TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HS-ST
Ngày: 25 - 01 - 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Sơn.

Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Quỳnh

Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Xuân Thường

Ông Nguyễn Hồ Cảnh

Bà Lê Thị Thu Hà

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đậu Thị Bích Thủy – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa*:** Ông Ngô Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 202/2023/TLST-HS ngày 08 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HS ngày 05/01/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thị Thanh X**; tên gọi khác: không; giới tính: Nữ; sinh ngày 01 tháng 08 năm 1970, tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Hưu trí; con ông: Lê Văn S (đã chết) và con bà: Nguyễn Thị C (đã chết); anh chị em có 06 người, bị cáo là con thứ năm; chồng: Nguyễn Bá H (đã chết) và có 2 người con (lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 2000); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tam giam tại trại tạm giam Công an tỉnh N từ ngày 25/3/2023 cho đến nay, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thanh X: Luật sư Trần Quốc V – Công ty L4 - Đoàn Luật sư tỉnh N. Có mặt.

Người bị hại:

- Bà Ngô Thị M, sinh năm 1968, có mặt;

Nơi cư trú: Xóm A, xã L, huyện Đ, tỉnh Nghệ An;

- Ông Tô Văn T, sinh năm 1964, có mặt;

Nơi cư trú: K, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An;

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968, có mặt;

Nơi cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh nghệ An;

- Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1979, có mặt;
Nơi cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An;
Người làm chứng:
- Chị Phan Thị L, sinh năm 1986, có mặt;
Nơi cư trú: Xóm B, xã T, huyện Đ, Nghệ An;
- Anh Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1994, có mặt;
Nơi cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, Nghệ An;
- Chị Hoàng Thị L1, sinh năm 1972, vắng mặt;
Nơi cư trú: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An;
- Anh Hoàng Đức T1, sinh năm 1969, vắng mặt;
Nơi cư trú: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ An;
- Chị Đậu Thị H1, sinh năm 1987, vắng mặt;
Nơi cư trú: Xóm C, xã Đ, huyện Đ, Nghệ An;
- Anh Hoàng Hữu Q, sinh năm 1985, vắng mặt;
Nơi cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, Nghệ An;
- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1954, vắng mặt;
Nơi cư trú: Xóm H, xã Y, huyện Đ, Nghệ An;
- Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1965, vắng mặt;
Nơi cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, Nghệ An;
- Bà Trần Thị T3, sinh năm 1949, vắng mặt;
Nơi cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, Nghệ An;
- Chị Hoàng Thị T4, sinh năm 1973, vắng mặt;
Nơi cư trú: Xóm F, xã T, huyện Đ, Nghệ An;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 11/2021 đến tháng 3/2022, Lê Thị Thanh X đã nhiều lần sử dụng các thủ đoạn gian dối, chiếm đoạt tiền của bà Ngô Thị M, ông Tô Văn T, anh Hoàng Văn Đ, bà Nguyễn Thị C với tổng số tiền 6.780.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm tám mười triệu đồng), cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Thông qua mối quan hệ quen biết bạn bè với bà Ngô Thị M nên khoảng tháng 11/2021, Lê Thị Thanh X chủ động liên hệ với bà M kêu gọi góp tiền chung mua đất. Do tin tưởng X là giáo viên nghỉ hưu, bà M không hỏi X mua đất ở địa chỉ đâu và khi X yêu cầu, bà M đã đưa tiền mặt 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng cho X. Để cho bà M tin tưởng X đã gian dối đưa cho bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phô tô màu số DB862528 mang tên Lê Thị Thanh X thửa đất 1589 tờ bản đồ số 14 thuộc xóm T, xã B, huyện Đ với mục đích làm tin. Thửa đất nêu trên là có thật nhưng X đã đem chuyển quyền sử dụng đất đó cho bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1954, trú tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Do tin tưởng lời X là thật, nên bà M tiếp tục đưa tiền mặt nhiều lần cho X với số tiền 580.000.000 (Năm trăm tám mươi triệu) đồng. Tổng số tiền bà M đã đưa cho X 1.080.000.000 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng)

để mua đất. Sau khi nhận tiền của bà M xong, X không thực hiện như cam kết mà sử dụng vào mục đích cá nhân. Thời gian sau bà M phát hiện X nợ tiền của nhiều người và không thực hiện như cam kết nên bà M đã nhiều lần yêu cầu X trả lại tiền nhưng không trả và hứa lần này đến lần khác. Sau đó X đã trả cho bà M số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng và đến tháng 7/2022 X tiếp tục trả 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng cho bà M. Tổng số tiền X đã chiếm đoạt của bà Ngô Thị M là 1.080.000.000 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng). Bà M có đơn yêu cầu trả lại số tiền 610.000.000 đồng. Ngoài ra X đã đưa cho bà M 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng gọi là tiền lộc mua bán đất.

Vụ thứ hai: Thông qua mối quan hệ X là cháu bên vợ của ông Tô Văn T (sinh năm 1964, trú tại khối F, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An) nên ngày 12/12/2021 X đã gọi điện cho ông T mời tham gia góp tiền cùng X để đầu tư mua 01 thửa đất tại huyện Đ, tỉnh Nghệ An, lợi nhuận sẽ chia đôi nên ông T đồng ý. Đến ngày 14/12/2021, X liên lạc yêu cầu ông T chuyển số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng vào tài khoản ngân hàng A (L) của X để mua đất. Do tin tưởng lời của X là chỗ người nhà nên ông T đã chuyển 1.000.000.000 (một tỷ) đồng theo yêu cầu của X mà không hỏi thông tin cụ thể về thửa đất. Sau đó, X thông báo với ông T rằng thửa đất này đã bán cho khách lời được gần 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng nên sẽ chia cho ông T số tiền 340.000.000 (ba trăm bốn mươi triệu) đồng, nhưng do khách chưa chuyển hết tiền nên chưa thể đưa tiền gốc và tiền lời cho ông T. Đến ngày 21/12/2021, X tiếp tục gọi điện thoại cho ông T nói rằng có một thửa đất đẹp có giá trị khoảng 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và yêu cầu ông T chuyển số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cho X để tiếp tục mua đất nhằm mục đích đầu tư.

Sau khi nhận được tiền từ ông T 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng thì X cam kết rằng sau 01 tháng sẽ hoàn trả 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng tiền gốc kèm theo 740.000.000 (bảy trăm bốn mươi triệu) đồng tiền lời thu về từ việc bán hai thửa đất cho ông T, nhưng thực chất là khi nhận tiền của ông T xong, X không thực hiện như cam kết mà đem sử dụng trả nợ cá nhân. Đến hẹn không thấy X trả tiền như đã cam kết nên ông T nhiều lần đến nhà yêu cầu X trả tiền thì X viết giấy hẹn đến ngày 05/9/2022 X sẽ hoàn trả toàn bộ tiền gốc lẫn tiền lời cho ông T. Nhưng quá hẹn X vẫn không thực hiện theo thoả thuận mà cứ hứa hẹn nhiều lần không trả. Hiện X chưa trả được đồng nào cho ông Tô Văn T. Tổng số tiền X đã chiếm đoạt của ông Tô Văn T là 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng. Ông Tô Văn T có đơn yêu cầu X phải trả số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng .

Vụ thứ ba: Vào khoảng tháng 3/2022, do có mối quan hệ quen biết cùng xóm với bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1968, trú tại xã B, huyện Đ, tỉnh nghệ An) nên Lê Thị Thanh X chủ động liên hệ với bà C đặt vấn đề cùng góp vốn mua đất của anh N (anh trai ruột của X) ở thị trấn Đ, tỉnh Nghệ An để đầu tư bán kiếm lời. Lúc đó, X nói với bà C "Xuân đã lo được 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng, còn đang thiếu 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và hiện nay đã có người đặt cọc cho X 40.000.000 đồng, trong thời gian 02 tháng sẽ bán và trả tiền gốc và tiền lời". Để cho bà C tin tưởng, X đã đưa cho bà C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phô tô màu số DB 756598 mang tên Lê Thị Thanh X thửa đất 1554

tờ bản đồ số 14 thuộc xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An, với mục đích làm tin. Thửa đất nêu trên là có thật, X đã chuyển quyền sử dụng đất đó cho vợ chồng ông Ngô Trí L2 và bà Hoàng Thị T4, cùng trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Do tin tưởng lời nói X nên bà C đã đưa tiền mặt cho X nhiều lần với tổng số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng để cùng đầu tư mua đất. Sau 02 tháng như đã hẹn X không thực hiện cam kết nên bà C đã chủ động đến gặp X để đòi lại số tiền trên, nhưng X không trả và đưa ra nhiều lý do để trốn tránh trả tiền cho bà C. Sau khi chiếm đoạt số tiền trên của bà C xong, X đã sử dụng vào mục đích cá nhân. Tổng số tiền X đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị C là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu X trả lại số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng.

Vụ thứ tư: Vào khoảng tháng 3 năm 2022, Lê Thị Thanh X thuê anh Hoàng Văn Đ (sinh năm 1979, trú tại xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An) xây dựng xưởng kho tại thửa đất của X ở xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Đến cuối tháng 4/2022, sau khi anh Đ xây dựng nhà kho xong, để có tiền sử dụng mục đích cá nhân và cũng như trả nợ tiền công, vật liệu cho anh Đ nên X đã chủ động hỏi anh Đ "có nhu mua đất đã xây nhà kho không và bán cho anh Đ với giá rẻ 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng)". Nghe vậy, anh Đồng nhất t mua và đưa cho X 900.000.000 đồng tiền mặt và trừ 800.000.000 đồng tiền nợ công, vật liệu trước đó mua của anh Đ. Sau đó, anh Đ và X đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An làm hợp đồng đặt cọc đã thanh toán cho X 1.700.000.000 (Một tỷ bảy trăm triệu) đồng, có xác nhận của chính quyền địa phương và X cam kết sau 03 tháng sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 1554 tờ bản đồ số 14 thuộc xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An, diện tích 158,9 m^2 cho anh Đ và anh Đ sẽ trả đủ số tiền 100.000.000 đồng còn lại. Trước đó, anh Đ có hỏi X hiện nay Giấy chứng nhận QSDĐ (gọi là bìa đất) đang ở đâu thì X nói "đang cắm ở Ngân hàng, sau khi nhận tiền từ anh Đ thì X sẽ đi rút bìa đất về làm thủ tục sang tên cho anh Đ". Nhưng đến tháng 8/2022, X đã làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên cho chị Hoàng Thị T4 (sinh năm 1973, trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Nghệ An) với số tiền 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng mà không thực hiện như cam kết hứa hẹn. Sau khi chiếm đoạt số tiền trên của anh Đ xong, X đã đem sử dụng vào mục đích cá nhân. (BL: 87, 88, 102, 117, 137-140)

Tổng số tiền X đã chiếm đoạt của anh Hoàng Văn Đ là 1.700.000.000 (Một tỷ bảy trăm triệu) đồng. Anh Hoàng Văn Đ có đơn yêu cầu X trả lại số tiền 1.700.000.000 (Một tỷ bảy trăm triệu) đồng.

Tại kết luận giám định số 109/KL - KTHS(Đ3-TL) ngày 13/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh N kết luận:

"Chữ ký "Xuân", chữ viết có nội dung "Tôi đã đọc lại toàn bộ nội dung...Lê Thị Thanh X" dưới mục bên B trên "BIÊN BẢN THOẢ THUẬN" ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị Thanh X trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra". (BL:41)

Tại kết luận giám định số 170/KL - KTHS(Đ3 - TL) ngày 20/4/2023 của Phòng K Công an tỉnh N kết luận:

"- 04 (bốn) "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" trên các tài liệu ký hiệu A1; A2; A3; A4 gửi đến giám định là giả.

- Chữ ký mang tên Lê Thị Thanh X, chữ viết "Lê Thị Thanh xuân" dưới mục "người vay" trên "Giấy cam kết trả tiền" ký hiệu A5; chữ ký mang tên Lê Thị Thanh X, chữ viết "Lê Thị Thanh X" dưới mục "BÊN B" trên "HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC" ký hiệu A6; chữ ký mang tên Lê Thị Thanh X, chữ viết "Lê Thị Thanh X" dưới mục "người vay" trên "Giấy vay tiền" ký hiệu A7 so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị Thanh X trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra". (BL:42)

Tại bản Cáo trạng số: 01/CT-VKS-P2 ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã truy tố bị cáo Lê Thị Thanh X về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng đã truy tố và đề nghị hội đồng xét xử:

Về tố tụng: Bị cáo, các bị hại thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Về nội dung:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt Lê Thị Thanh X mức án từ 19 năm đến 20 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

- Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật hình sự.

Vật chứng là các tài liệu được thu giữ dùng để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo được lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Lê Thị Thanh X phải bồi thường cho người bị hại cụ thể như sau: Bồi thường cho chị Ngô Thị M 470.000.000 (Bốn trăm bảy mươi triệu) đồng; ông Tô Văn T 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; bà Nguyễn Thị C 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; anh Hoàng Văn Đ 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu) đồng.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thanh X trình bày: Thống nhất về tội danh như Viện kiểm sát đã truy tố. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, thể hiện sự ăn năn hối cải, đã bồi thường, khắc phục một phần hậu quả, bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nhân thân chưa có tiền án tiền sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo hưởng mức án như đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

Bị cáo thống nhất lời bào chữa không bổ sung gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát đã tranh luận, đối đáp với người bào chữa và giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh N, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các quyết định tố tụng được ban hành đúng quy định, đúng thẩm quyền.

[2] Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để kết luận:

Do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, Lê Thị Thanh X đã nảy sinh ý thức chiếm đoạt tiền của các bị hại bằng thủ đoạn gian dối mời góp vốn đầu tư cùng với X mua các thửa đất để bán, kiếm lợi nhuận cao. Để cho các bị hại tin tưởng góp tiền mua đất X đã lấy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng số DB862528, thửa đất 1589 tờ bản đồ số 14 và số DB756598 đất 1554 tờ bản đồ số 14 đều mang tên Lê Thị Thanh X ở xóm T, xã B, huyện Đ là bản gốc đưa đến hiệu phô tô màu in ra rồi đưa cho bà M, bà C nhằm chứng minh X kinh doanh buôn bán bất động sản là có thật, nhưng khi nhận tiền của các bị hại X không thực hiện như đã cam kết mà sử dụng vào mục đích cá nhân. Từ tháng 11/2021 đến tháng 3/2022, Lê Thị Thanh X đã nhiều lần sử dụng các thủ đoạn gian dối, chiếm đoạt tiền của chị Ngô Thị M số tiền 1.080.000.000 đồng; ông Tô Văn T số tiền 2.000.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Đ số tiền 1.700.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị C số tiền 2.000.000.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt của các bị hại nêu

trên là 6.780.000.000 (Sáu tỷ bảy trăm tám mươi triệu) đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự tại địa phương và trật tự an toàn xã hội, làm mất niềm tin của quần chúng nhân dân. Lê Thị Thanh X đã có 04 hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 6.780.000.000 (Sáu tỷ bảy trăm tám mươi triệu) đồng là phạm tội 2 lần trở lên là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Vì vậy phải xử mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường một phần thiệt hại nhằm khắc phục hậu quả 470.000.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4] Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

[5] Đối với việc X dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photocoppy màu đưa cho bị hại để làm tin nhằm chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra xác định X đem những giấy chứng nhận quyền sử dụng gốc (là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thật của X) đến hiệu phôtô in màu tại thành phố V (X không nhớ địa chỉ) rồi in ra đưa cho bị hại, việc X đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photocoppy màu đều sau khi nhận được tiền với mục đích tạo niềm tin cho các bị hại tin tưởng việc X kinh doanh bất động sản là có thật, chứ không ngoài mục đích khác. Như vậy, đây là thủ đoạn gian dối, tạo niềm tin đối với bị hại để thực hiện hành vi khác chiếm đoạt tài sản, bị cáo không dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photocoppy màu đó để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Do đó không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi làm và sử dụng giấy tờ giả.

[6] Đối với số tiền chiếm đoạt của ông Tô Văn T theo lời khai của X đã trả nợ cho chị Phan Thị L số tiền 600.000.000 đồng; Hoàng Thị T4 số tiền 400.000.000 đồng, bà Trần Thị T3 số tiền 450.000.000 đồng và chị Bùi Thị T2 số tiền 550.000.000 đồng. Quá trình điều tra xác định khi X trả nợ cho những người nêu trên không nói nguồn gốc số tiền đó ở đâu và những người này không biết số tiền X trả là do X lừa chiếm đoạt số tiền của ông Tô Văn T mà có.

[7] Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo Lê Thị Thanh X đã lừa đảo chiếm đoạt của bà với tổng số tiền 7.910.000.000 (Bảy tỷ chín trăm mười triệu) đồng nhưng bị cáo chỉ bị đưa ra xét xử số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng. Theo các tài liệu photocoppy do bà Cúc cung c và trình bày tại phiên tòa. Xét thấy, đơn và các yêu cầu của bà đã được cơ quan

Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N chuyển đến phòng K công an tỉnh N để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền, theo Thông báo số 525/VPCQCSĐT(Đ3) ngày 15/9/2023. Do đó các yêu cầu khác của bà chưa điều tra, truy tố trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Tại phiên tòa bị cáo khai nại đã trả cho bà C 280.000.000 đồng trong số tiền 2.000.000.000 đồng. Bà C thừa nhận số tiền đó là trả nợ các khoản tiền vay khác của bà Hồng T5, bà Lam L3 và bà Hà Q1, bị cáo không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Chị Ngô Thị M yêu cầu bị cáo 610.000.000 (Sáu trăm mười triệu) đồng; tại phiên tòa chị M và bị cáo đều thống nhất chị M đã đưa tiền nhiều lần cho bị cáo với tổng số tiền 1.080.000.000 (Một tỷ không trăm tám mươi triệu) đồng, sau đó bị cáo đã trả cho chị M 470.000.000 (Bốn trăm bảy mươi triệu) đồng. Ngoài ra chị mai còn nhận 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng gọi là tiền lời buôn đất từ bị cáo, tại phiên tòa bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Xét thấy, bị cáo sau khi nhận tiền đã sử dụng vào mục đích cá nhân, giữa bị cáo và chị M không mua chung thửa đất nào, việc thỏa thuận góp tiền mua đất cũng không thể hiện mua thửa đất nào. Hơn nữa trong khoảng thời gian này bị cáo cũng không mua thửa đất nào. Do đó, không có căn cứ để xem xét khoản tiền 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng bị cáo đưa cho chị M là tiền lời mua bán đất. Có căn cứ xác định bị cáo đã trả cho chị M 610.000.000 (Sáu trăm mười triệu) đồng, nên chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường của chị Ngô Thị M, buộc bị cáo bồi thường cho bà Ngô Thị M 470.000.000 (Bốn trăm bảy mươi triệu) đồng.

Tại phiên tòa ông Tô Văn T yêu cầu bị cáo bồi thường 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; bà Nguyễn Thị C yêu cầu bị cáo bồi thường 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; anh Hoàng Văn Đ yêu cầu bị cáo bồi thường 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu đồng) là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, bị cáo chấp nhận bồi thường nên cần được chấp nhận.

[9] Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã tiến hành tạm giữ các vật chứng là các văn bản, giấy tờ để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo được lưu tại hồ sơ vụ án.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Lê Thị Thanh X 20 (Hai mươi) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 25/3/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Lê Thị Thanh X phải bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

- Bồi thường cho chị Ngô Thị M 470.000.000 (Bốn trăm bảy mươi triệu) đồng;

- Bồi thường cho ông Tô Văn T 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng;

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị C 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng;

- Bồi thường cho anh Hoàng Văn Đ 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu đồng)

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật hình sự.

Lưu giữ tại hồ sơ vụ án các vật chứng, gồm:

- 01 (một) "BIÊN BẢN THOẢ THUẬN" đề ngày 27/11/2022 ký hiệu A.

- 01 (một) "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" số seri BD 298894 đề ngày 11/10/2012 ký hiệu A1.

- 01 (một) "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" số seri DB 756598 đề ngày 13/5/2021 ký hiệu A2.

- 01 (một) "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ ngày 18/10/2021 ký hiệu A3. HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" số seri DB 862528 đề ngày 18/10/2021 ký hiệu A3.

- 01 (một) "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" số seri BD 327184 đề ngày 30/12/2013 ký hiệu A4.

- 01 (một) "Giấy cam kết trả tiền" đề ngày 24/6/2022 ký hiệu A5.

- 01 (một) "HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC" đề ngày 11/7/2022 ký hiệu A6.

- 01 (một) "Giấy vay tiền" đề ngày 30/10/2921 ký hiệu A7

- 01 (một) Công văn số: 916/UBND - NN của Ủy ban nhân dân huyện Đ đề ngày 27/8/2013 ký hiệu M5.

- 01 (một) Công văn số 918/UBND - TN của Ủy ban nhân dân huyện Đ đề ngày 29/8/2013 ký hiệu M6.

- 01 (một) "BIÊN BẢN THU GIỮ MẪU CON DẤU" đề ngày 05/4/2023 ký hiệu M7.

- 01 (một công văn số: 2259/VPĐKĐĐ - ĐK&CGCN của Sở TN và M1 đề ngày 13/12 2021 ký hiệu M8.

- 01 (một) "GIẤY MỜI" đề ngày 09/11/2021 ký hiệu M9.

- 01(một) Công văn số: 165/UBND.Tc đề ngày 23/3/2012 ký hiệu M10

- 01 (một công văn số: 172/UBND.TN của Sở TN và M1 đề ngày 26/3/2012 ký hiệu M11.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc bị cáo Lê Thị Thanh X phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí Hình sự sơ thẩm và 114.170.000 (Một trăm mười bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật THADS thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THADS.

6. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN**

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy Quỳnh Nguyễn Anh S1